

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	51,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	-3.8%	-16.4%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
20236.09
(Aaa)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
202311.11
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

3,462
tỷ VNĐYoY
▼ 59.0
▼ 1.7%

2023

LN sau
thuế356
tỷ VNĐYoY
▼ 45.0
▼ 11.2%

2023

ROE

17.7%

+/- YoY
▼ 3.5%

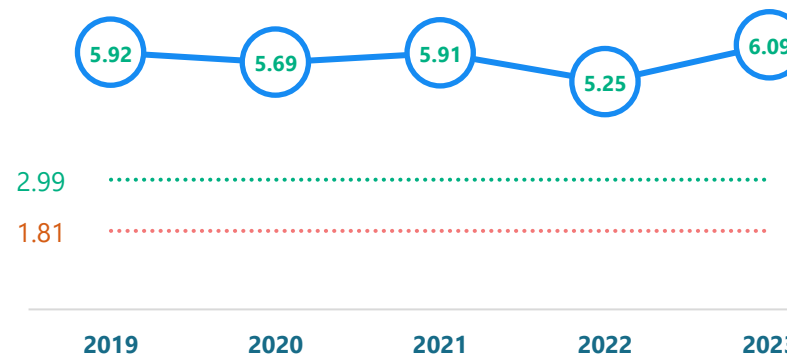
2023

ROA

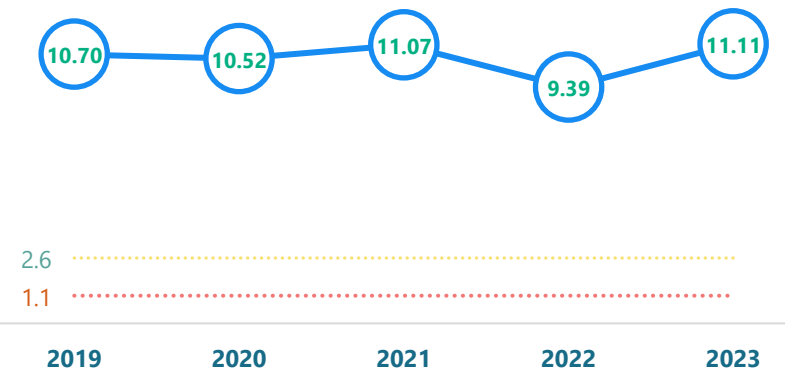
12.6%

+/- YoY
▼ 2.5%

Z - Score



Z'' - Score



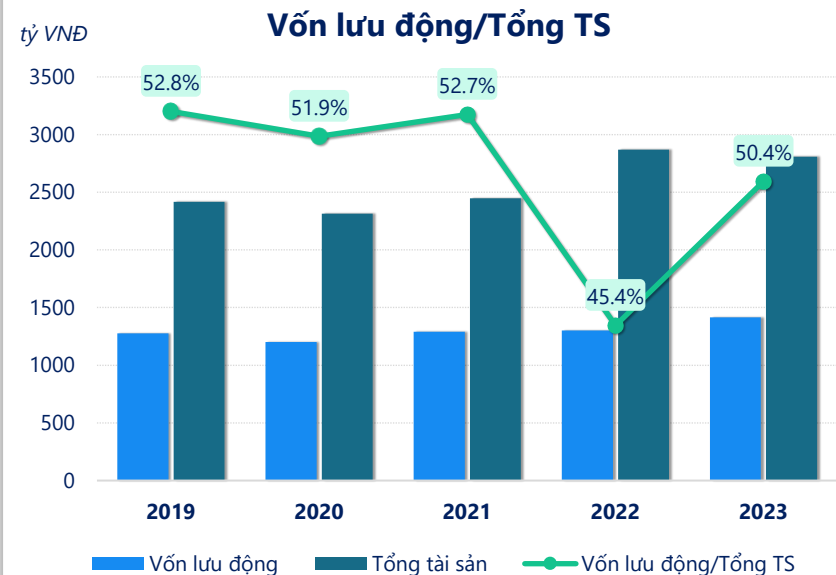
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 6.09 > 2.99**, cho thấy **TLG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 11.11 > 2.6**, cho thấy **TLG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **TLG** ghi nhận doanh thu thuần **3,462** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **356.2** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.68%** và **giảm 11.2%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.7%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

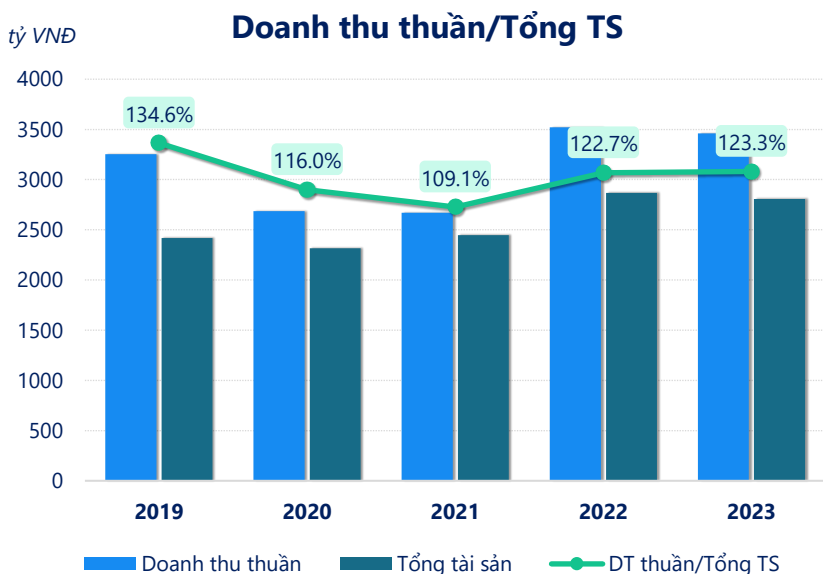
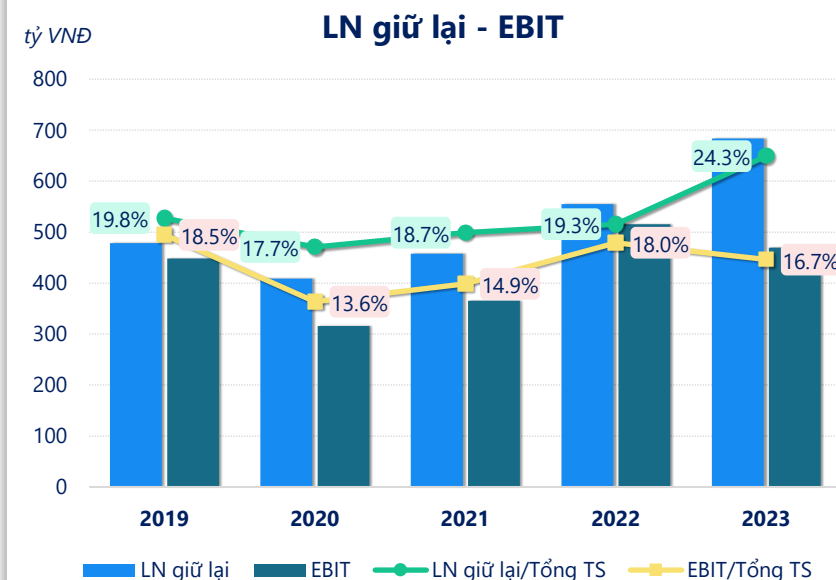
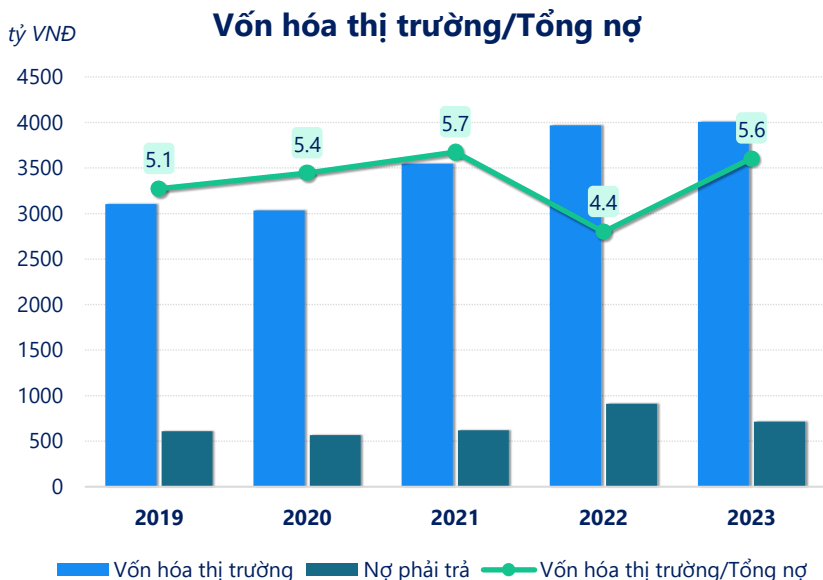
CTCP Tập đoàn Thiên Long (HSX: TLG)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 5.61, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,808	2,869	-2.1%
Tài sản ngắn hạn	2,074	2,133	-2.8%
Tiền và tương đương tiền	243	405	-40.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	447	360	24.4%
Phải thu ngắn hạn	439	370	18.6%
Hàng tồn kho	832	914	-9.0%
Tài sản ngắn hạn khác	113	84.0	35.0%
Tài sản dài hạn	734	736	-0.2%
Phải thu dài hạn	13.0	12.4	4.2%
Tài sản cố định	576	478	20.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.74	103	-92.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	62.8	58.7	7.0%
Tài sản dài hạn khác	74.9	83.5	-10.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	714	911	-21.6%
Nợ ngắn hạn	660	831	-20.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	250	183	36.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	194	260	-25.5%
Nợ dài hạn	54.9	79.9	-31.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.5	63.6	-47.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,094	1,958	7.0%
Vốn chủ sở hữu	2,094	1,958	7.0%
Vốn điều lệ	786	778	1.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,252	2,685	2,668	3,521	3,462
Giá vốn hàng bán	2,055	1,655	1,541	1,997	1,949
Lợi nhuận gộp	1,197	1,030	1,127	1,524	1,513
Doanh thu HĐTC	30.0	26.5	32.0	62.1	48.5
Chi phí TC	14.3	16.0	6.85	29.1	25.6
Chi phí lãi vay	11.4	11.9	7.02	8.88	17.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-4.00
Chi phí bán hàng	500	489	505	739	741
Chi phí QLDN	285	255	292	319	347
LN thuần từ HĐKD	428	297	355	499	444
Lợi nhuận khác	8.91	6.87	3.30	7.51	7.99
LN trước thuế	437	304	359	507	452
Lợi nhuận sau thuế	349	240	277	401	356
LNST của CĐ cty mẹ	349	240	277	401	359

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	258	369	221	289	249
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-443	38.8	99.3	-291	-191
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	230	-227	-189	-92.4	-225
Tiền đầu kỳ	146	191	372	503	405
Lưu chuyển tiền thuần	45.0	181	132	-94.3	-167
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.06	-0.23	-3.77	5.03
Tiền cuối kỳ	191	372	503	405	243